

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng  
cho năm 2022 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt



*Handwritten signature*

nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tại Công văn số 30/HĐND-KTNS ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho năm 2022 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 129/TTr-STC ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công văn số 572 /STC-GCS ngày 24 tháng 02 năm 2022 và trên cơ sở ý kiến kết luận của UBND thành phố tại phiên họp thường kỳ UBND thành phố ngày 10 tháng 01 năm 2022.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho năm 2022 để xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất đối với các trường hợp sau:

1. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị

*Thu*

dưới 30 tỷ đồng (tính theo giá đất tại Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành tại thời điểm xác định giá đất cụ thể, sau đây gọi tắt là Bảng giá đất) để xác định tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất (trừ trường hợp giao đất tái định cư mà giá đất đền bù không tính hệ số điều chỉnh giá đất bồi thường);

c) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

2. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất đối với thửa đất hoặc khu đất mà diện tích tính thu tiền thuê đất có giá trị dưới 30 tỷ đồng (tính theo giá đất tại Bảng giá đất) để xác định đơn giá thuê đất trong các trường hợp sau:

a) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản khai thác khoáng sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP;

b) Đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

c) Đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai;

d) Đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại Khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai;

đ) Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

3. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá:

a) Quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 30 tỷ đồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 và Điểm b Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP và Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP;

b) Quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP, Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP và Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP.

4. Xác định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất để xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 30 tỷ đồng trở lên theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP.

5. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản) theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP.

6. Xác định đơn giá thuê đất đối với hộ gia đình, cá nhân, tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất nông nghiệp để sản xuất hoặc thực hiện dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

7. Xác định đơn giá thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

8. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể, thẩm định phương án giá đất cụ thể.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước cho thuê đất trong Khu công nghệ cao Đà Nẵng theo quy định của pháp luật về đất đai.

## **Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất**

Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho năm 2022 đối với các trường hợp như sau:

1. Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 1: hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng theo Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III kèm theo Quyết định này. Trong đó, đối với Phụ lục III có quy định như sau:

a) Các hệ số trên không phân biệt chiều rộng vỉa hè;

b) Đối với đường 2 làn: áp dụng theo hệ số của đường 1 làn có cùng chiều rộng lòng đường với 1 làn đường của đường 2 làn (Ví dụ: hệ số của đường 7,5m hai làn (7,5m x 2) áp dụng hệ số của đường 7,5m);

c) Đường có chiều rộng lòng đường từ 4m đến 5m: áp dụng hệ số của đường 5,5m;

*Thư*

d) Đường có chiều rộng lòng đường từ 6m đến 7m: áp dụng hệ số của đường 7,5m;

đ) Đường có chiều rộng lòng đường từ 8m đến 11,5m: áp dụng hệ số của đường 10,5m;

e) Đường có chiều rộng lòng đường nhỏ hơn dưới 0,5m so với những đường có chiều rộng lòng đường đã được quy định hệ số thì áp dụng hệ số của đường có mặt cắt liên kê thấp hơn (Ví dụ: Đường 5,6m đến dưới 6m thì áp dụng theo hệ số đường 5,5m).

2. Ban quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng và các tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng đất trong Khu công nghệ cao Đà Nẵng áp dụng theo Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

3. Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất nông nghiệp quy định tại Khoản 6, Khoản 7 Điều 1 để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản áp dụng theo Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

#### **Điều 4. Xác định giá đất theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất**

1. Giá đất xác định theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất bằng giá đất theo mục đích sử dụng quy định tại Bảng giá đất UBND thành phố ban hành tại thời điểm xác định giá đất nhân (x) với hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Đối với các vị trí, tuyến đường chưa được đặt tên, chưa quy định giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất, thì căn cứ giá đất do Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất được UBND thành phố quyết định (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 13 Quy định kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 07/4/2020); căn cứ hệ số điều chỉnh giá đất của các vị trí, tuyến đường tương đương đã được quy định, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với UBND các quận, huyện xác định hệ số điều chỉnh giá đất đối với các vị trí, tuyến đường tương đương của từng trường hợp cụ thể.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2022 và thay thế cho Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2021 của UBND thành phố Ban hành hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho năm 2021 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2021 của UBND thành phố Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng cho năm 2021 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tại Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2021.

2. Đối với những hồ sơ đề nghị xác định nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân (chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất) đã nộp tại Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc cơ quan tài nguyên và môi trường hoặc UBND các quận, huyện hoặc đã chuyển cho cơ quan thuế trước ngày có hiệu lực của Quyết định này thì tiếp tục xử lý theo hệ số điều chỉnh giá đất có hiệu lực tại thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định

*Ưn*

chuyển mục đích sử dụng đất hoặc quyết định công nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 5 Điều 17 Thông tư số 76/2014/TT-BTC.

**Điều 6.** Chánh Văn phòng UBND thành phố Đà Nẵng; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng ban Ban Quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng, Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND các quận, huyện; Trưởng phòng Tài chính - kế hoạch các quận, huyện; Chi cục trưởng Chi cục Thuế các quận, huyện; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TC, TN&MT, XD, TP;
- TVTU, TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TPĐN;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Chánh Văn phòng UBND TP;
- Các Phó Chánh VP UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Cục Thuế, KBNN;
- Các Sở, Ban, Ngành, MTTQ, Đoàn thể TP;
- UBND các quận, huyện;
- Công thông tin điện tử TPĐN;
- Văn phòng UBND TP;
- Lưu: VT, STC.

50 LT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Hồ Kỳ Minh

thaohh2-06/05/2022 10:15:33-thaohh2

**Phụ lục I: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số: 03 /2022/QĐ-UBND ngày 03 / 3 /2022 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	<b>2 Tháng 9</b>															
	- Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Nguyễn Văn Trỗi	1,3	1,1	1,1	1,1	1,1	1,3	1,1	1,1	1,1	1,1	1,3	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách Mạng Tháng	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0
2	<b>29 Tháng 3</b>															
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Thi đến Nguyễn Phước Lan	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Nguyễn Phước Lan đến Võ An Ninh	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Võ An Ninh đến Văn Tiến Dũng	1,1					1,1					1,1				
3	<b>3 Tháng 2</b>	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
4	<b>30 Tháng 4</b>	1,0					1,0					1,0				
5	<b>An Bắc 1</b>	1,2					1,2					1,2				
6	<b>An Bắc 2</b>	1,2					1,2					1,2				
7	<b>An Bắc 3</b>	1,2					1,2					1,2				
8	<b>An Bắc 4</b>	1,2					1,2					1,2				
9	<b>An Bắc 5</b>	1,2					1,2					1,2				
10	<b>An Cư 1</b>	1,0					1,0					1,0				
11	<b>An Cư 2</b>	1,0					1,0					1,0				
12	<b>An Cư 3</b>	1,0					1,0					1,0				
13	<b>An Cư 4</b>	1,0					1,0					1,0				
14	<b>An Cư 5</b>	1,0					1,0					1,0				
15	<b>An Cư 6</b>	1,0					1,0					1,0				
16	<b>An Cư 7</b>	1,0					1,0					1,0				
17	<b>An Dương Vương</b>	1,0					1,0					1,0				
18	<b>An Đồn</b>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
19	<b>An Đồn 1</b>	1,0					1,0					1,0				
20	<b>An Đồn 2</b>	1,0					1,0					1,0				
21	<b>An Đồn 3</b>	1,2					1,2					1,2				
22	<b>An Đồn 4</b>	1,2					1,2					1,2				
23	<b>An Đồn 5</b>	1,2					1,2					1,2				
24	<b>An Đồn 6</b>	1,2					1,2					1,2				
25	<b>An Hải 1</b>	1,0					1,0					1,0				

*Thuy*

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
26	An Hải 2	1,0					1,0					1,0				
27	An Hải 3	1,0					1,0					1,0				
28	An Hải 4	1,0					1,0					1,0				
29	An Hải 5	1,0					1,0					1,0				
30	An Hải 6															
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 3,5m	1,1					1,1					1,1				
31	An Hải 7	1,0					1,0					1,0				
32	An Hải 8	1,0					1,0					1,0				
33	An Hải 9	1,0					1,0					1,0				
34	An Hải 10	1,0					1,0					1,0				
35	An Hải 11	1,0					1,0					1,0				
36	An Hải 12	1,0					1,0					1,0				
37	An Hải 14	1,0					1,0					1,0				
38	An Hải 15	1,0					1,0					1,0				
39	An Hải 16	1,0					1,0					1,0				
40	An Hải 17	1,0					1,0					1,0				
41	An Hải 18	1,0					1,0					1,0				
42	An Hải 19	1,1					1,1					1,1				
43	An Hải 20															
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn còn lại	1,1					1,1					1,1				
44	An Hải 21	1,1					1,1					1,1				
45	An Hải 22	1,1					1,1					1,1				
46	An Hải Bắc 1	1,0					1,0					1,0				
47	An Hải Bắc 2	1,0					1,0					1,0				
48	An Hải Bắc 3	1,0					1,0					1,0				
49	An Hải Bắc 4	1,0					1,0					1,0				
50	An Hải Bắc 5	1,0					1,0					1,0				
51	An Hải Bắc 6	1,0					1,0					1,0				
52	An Hải Bắc 7	1,0					1,0					1,0				
53	An Hải Bắc 8	1,0					1,0					1,0				
54	An Hải Đông 1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
55	An Hòa 1	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
56	An Hòa 2	1,0					1,0					1,0				
57	An Hòa 3	1,0					1,0					1,0				
58	An Hòa 4	1,0					1,0					1,0				
59	An Hòa 5	1,0					1,0					1,0				
60	An Hòa 6	1,0					1,0					1,0				
61	An Hòa 7	1,0					1,0					1,0				
62	An Hòa 8	1,0					1,0					1,0				
63	An Hòa 9	1,0					1,0					1,0				
64	An Hòa 10	1,0					1,0					1,0				
65	An Hòa 11	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
66	An Hòa 12	1,0					1,0					1,0				
67	An Mỹ	1,2					1,2					1,2				
68	An Mỹ 2	1,2					1,2					1,2				
69	An Mỹ 3	1,2					1,2					1,2				
70	An Mỹ 4	1,2					1,2					1,2				
71	An Mỹ 5	1,2					1,2					1,2				
72	An Mỹ 6	1,2					1,2					1,2				
73	An Mỹ 7	1,2					1,2					1,2				
74	An Mỹ 8	1,2					1,2					1,2				
75	An Nông	1,2					1,2					1,2				
76	An Nhơn 1	1,2					1,2					1,2				
77	An Nhơn 2	1,2					1,2					1,2				
78	An Nhơn 3	1,2					1,2					1,2				
79	An Nhơn 4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
80	An Nhơn 5	1,2					1,2					1,2				
81	An Nhơn 6	1,2					1,2					1,2				
82	An Nhơn 7															
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 3,5m	1,2					1,2					1,2				
83	An Nhơn 8	1,2					1,2					1,2				
84	An Nhơn 9	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
85	An Nhơn 10	1,2					1,2					1,2				
86	An Nhơn 11	1,2					1,2					1,2				
87	An Nhơn 12	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
88	An Nhơn 14	1,2					1,2					1,2				
89	An Nhơn 15	1,2					1,2					1,2				
90	An Tư Công Chúa	1,0					1,0					1,0				
91	An Thượng 1	1,1					1,1					1,1				
92	An Thượng 2	1,1					1,1					1,1				
93	An Thượng 3	1,0					1,0					1,0				
94	An Thượng 4	1,0					1,0					1,0				
95	An Thượng 5	1,0					1,0					1,0				
96	An Thượng 6	1,0					1,0					1,0				
97	An Thượng 7	1,0					1,0					1,0				
98	An Thượng 8	1,0					1,0					1,0				
99	An Thượng 9	1,0					1,0					1,0				
100	An Thượng 10	1,0					1,0					1,0				
101	An Thượng 11	1,0					1,0					1,0				
102	An Thượng 12	1,0					1,0					1,0				
103	An Thượng 14	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
104	An Thượng 15	1,0					1,0					1,0				
105	An Thượng 16	1,0					1,0					1,0				
106	An Thượng 17	1,0					1,0					1,0				
107	An Thượng 18	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
108	An Thượng 19	1,0					1,0					1,0				
109	An Thượng 20	1,0					1,0					1,0				
110	An Thượng 21															
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 3,5m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
111	An Thượng 22	1,1					1,1					1,1				
112	An Thượng 23	1,0					1,0					1,0				
113	An Thượng 24															
	- Đoạn chỉnh trang	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn chia lô	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
114	An Thượng 26	1,0					1,0					1,0				
115	An Thượng 27	1,0					1,0					1,0				
116	An Thượng 28	1,0					1,0					1,0				
117	An Thượng 29															

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Trần Bạch Đằng đến Lê Quang Đạo	1,0														
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0				1,0					
118	An Thượng 30	1,0					1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
119	An Thượng 31	1,0					1,0									
120	An Thượng 32	1,0					1,0									
121	An Thượng 33	1,0					1,0									
122	An Thượng 34	1,0					1,0									
123	An Thượng 35	1,0					1,0									
	- Đoạn 7,5m	1,0														
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
124	An Thượng 36	1,0					1,0					1,0				
125	An Thượng 37	1,0					1,0					1,0				
126	An Thượng 38	1,0					1,0					1,0				
127	An Thượng 39	1,0					1,0					1,0				
128	An Thượng 40	1,0					1,0					1,0				
129	An Trung 1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
130	An Trung 2	1,1					1,1					1,1				
131	An Trung 3	1,2					1,2					1,2				
132	An Trung 4	1,2					1,2					1,2				
133	An Trung 5	1,2					1,2					1,2				
134	An Trung 6	1,2					1,2					1,2				
135	An Trung 7	1,2					1,2					1,2				
136	An Trung 8	1,2					1,2					1,2				
137	An Trung 9	1,2					1,2					1,2				
138	An Trung 10	1,2					1,2					1,2				
139	An Trung 11	1,2					1,2					1,2				
140	An Trung 12	1,2					1,2					1,2				
141	An Trung 14	1,2					1,2					1,2				
142	An Trung 15	1,2					1,2					1,2				
143	An Trung 16	1,2					1,2					1,2				
144	An Trung Đông 1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
145	An Trung Đông 2	1,0					1,0					1,0				
146	An Trung Đông 3	1,0					1,0					1,0				
147	An Trung Đông 4	1,0					1,0					1,0				



STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Dương Thị Xuân Quý đến Chế Lan Viên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
174	<b>Bạch Đằng</b>															
	- Đoạn từ Đồng Đa đến Nguyễn Du	2,1	1,0	1,0	1,0	1,0	2,1	1,0	1,0	1,0	1,0	2,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Nguyễn Du đến Lê Duẩn	2,7	1,0	1,0	1,0	1,0	2,7	1,0	1,0	1,0	1,0	2,7	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Lê Duẩn đến Nguyễn Văn Linh	2,9	1,0	1,0	1,0	1,0	2,9	1,0	1,0	1,0	1,0	2,9	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ đường 2 tháng 9 đến cầu Trần Thị Lý	1,5					1,5					1,5				
175	<b>Bạch Thái Bưởi</b>															
	- Đoạn 6,0m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				
176	<b>Bãi Sậy</b>	1,0					1,0					1,0				
177	<b>Bát Nàn Công Chúa</b>	1,2					1,2					1,2				
178	<b>Bàu Gia 1</b>	1,1					1,1					1,1				
179	<b>Bàu Gia Thượng 1</b>	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
180	<b>Bàu Gia Thượng 2</b>	1,1					1,1					1,1				
181	<b>Bàu Gia Thượng 3</b>	1,1					1,1					1,1				
182	<b>Bàu Gia Thượng 4</b>	1,1					1,1					1,1				
183	<b>Bàu Hạc 1</b>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
184	<b>Bàu Hạc 2</b>	1,0					1,0					1,0				
185	<b>Bàu Hạc 3</b>	1,0					1,0					1,0				
186	<b>Bàu Hạc 4</b>	1,0					1,0					1,0				
187	<b>Bàu Hạc 5</b>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
188	<b>Bàu Hạc 6</b>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
189	<b>Bàu Làng</b>	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
190	<b>Bàu Mạc 1</b>	1,2					1,2					1,2				
191	<b>Bàu Mạc 2</b>	1,2					1,2					1,2				
192	<b>Bàu Mạc 3</b>	1,2					1,2					1,2				
193	<b>Bàu Mạc 4</b>	1,2					1,2					1,2				
194	<b>Bàu Mạc 5</b>	1,2					1,2					1,2				
195	<b>Bàu Mạc 6</b>	1,2					1,2					1,2				
196	<b>Bàu Mạc 7</b>	1,2					1,2					1,2				
197	<b>Bàu Mạc 8</b>	1,2					1,2					1,2				
198	<b>Bàu Mạc 9</b>	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
199	<b>Bàu Mạc 10</b>	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
200	Bàu Mạc 11	1,2					1,2					1,2				
201	Bàu Mạc 12	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
202	Bàu Mạc 14	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
203	Bàu Mạc 15	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
204	Bàu Mạc 16	1,2					1,2					1,2				
205	Bàu Mạc 17	1,2					1,2					1,2				
206	Bàu Mạc 18	1,2					1,2					1,2				
207	Bàu Mạc 19	1,2					1,2					1,2				
208	Bàu Mạc 20	1,2					1,2					1,2				
209	Bàu Mạc 21	1,2					1,2					1,2				
210	Bàu Mạc 22	1,2					1,2					1,2				
211	Bàu Năng 1															
	- Đoạn từ Lý Thái Tông đến Đặng Minh Khiêm	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn còn lại	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
212	Bàu Năng 2	1,1					1,1					1,1				
213	Bàu Năng 3	1,1					1,1					1,1				
214	Bàu Năng 4	1,1					1,1					1,1				
215	Bàu Năng 5	1,1					1,1					1,1				
216	Bàu Năng 6	1,1					1,1					1,1				
217	Bàu Năng 7	1,1					1,1					1,1				
218	Bàu Năng 8	1,1					1,1					1,1				
219	Bàu Năng 9	1,1					1,1					1,1				
220	Bàu Năng 10	1,1					1,1					1,1				
221	Bàu Năng 11	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
222	Bàu Năng 12	1,0					1,0					1,0				
223	Bàu Năng 14	1,0					1,0					1,0				
224	Bàu Năng 15	1,1					1,1					1,1				
225	Bàu Tràm 1	1,0					1,0					1,0				
226	Bàu Tràm 2	1,0					1,0					1,0				
227	Bàu Tràm 3	1,0					1,0					1,0				
228	Bàu Tràm Trung	1,1					1,1					1,1				
229	Bàu Trảng 1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
230	Bàu Trảng 2	1,1					1,1					1,1				
231	Bàu Trảng 3	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
232	Bàu Trảng 4	1,2					1,2					1,2				
233	Bàu Trảng 5	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
234	Bàu Trảng 6	1,2					1,2					1,2				
235	Bàu Trảng 7	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
236	Bàu Vàng 1	1,1					1,1					1,1				
237	Bàu Vàng 2	1,1					1,1					1,1				
238	Bàu Vàng 3	1,1					1,1					1,1				
239	Bàu Vàng 4	1,1					1,1					1,1				
240	Bàu Vàng 5	1,1					1,1					1,1				
241	Bàu Vàng 6	1,1					1,1					1,1				
242	Bắc Đẩu	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
243	Bắc Sơn															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Thân Công Tài	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn còn lại	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
244	Bể Văn Đàn															
	- Đoạn từ nhà số 02 đến nhà số 184	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn còn lại	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
245	Bích Khê	1,1					1,1					1,1				
246	Bình An 1	1,2					1,2					1,2				
247	Bình An 2	1,2					1,2					1,2				
248	Bình An 3	1,2					1,2					1,2				
249	Bình An 4	1,2					1,2					1,2				
250	Bình An 5	1,2					1,2					1,2				
251	Bình An 6	1,2					1,2					1,2				
252	Bình An 7															
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 7,5m	1,0					1,0					1,0				
253	Bình Giã	1,0					1,0					1,0				
254	Bình Hòa 1	1,0					1,0					1,0				
255	Bình Hòa 2	1,0					1,0					1,0				
256	Bình Hòa 3	1,0					1,0					1,0				
257	Bình Hòa 4	1,0					1,0					1,0				
258	Bình Hòa 5	1,0					1,0					1,0				
259	Bình Hòa 6	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
260	Bình Hòa 7	1,0					1,0					1,0				
261	Bình Hòa 8	1,0					1,0					1,0				
262	Bình Hòa 9	1,0					1,0					1,0				
263	Bình Hòa 10	1,1					1,1					1,1				
264	Bình Hòa 11	1,0					1,0					1,0				
265	Bình Hòa 12	1,0					1,0					1,0				
266	Bình Hòa 14	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
267	Bình Hòa 15	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
268	Bình Kỳ (từ Mai Đăng Chơn đến cầu Quốc)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
269	Bình Minh 1	1,0					1,0					1,0				
270	Bình Minh 2	1,0					1,0					1,0				
271	Bình Minh 3	1,0					1,0					1,0				
272	Bình Minh 4	1,3					1,3					1,3				
273	Bình Minh 5	1,3					1,3					1,3				
274	Bình Minh 6															
	- Đoạn từ Phan Thành Tài đến đường 2/9	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn từ đường 2/9 đến Bạch Đằng	1,3					1,3					1,3				
275	Bình Minh 7	1,0					1,0					1,0				
276	Bình Minh 8	1,3					1,3					1,3				
277	Bình Minh 9	1,0					1,0					1,0				
278	Bình Minh 10	1,3					1,3					1,3				
279	Bình Thái 1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
280	Bình Thái 2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
281	Bình Thái 3	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
282	Bình Thái 4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
283	Bình Than	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
284	Bùi Bình Uyên	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
285	Bùi Chát	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
286	Bùi Công Trùng	1,1					1,1					1,1				
287	Bùi Dương Lịch	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
288	Bùi Giáng	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
289	Bùi Hiền	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
290	Bùi Huy Bích	1,1					1,1					1,1				
291	Bùi Hữu Nghĩa	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
292	Bùi Kỳ	1,1					1,1					1,1				
293	Bùi Lâm											1,1				
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 3,5m	1,1					1,1					1,1				
294	Bùi Quốc Hưng	1,1					1,1					1,1				
295	Bùi Tá Hán	1,1					1,1					1,1				
296	Bùi Tấn Diên	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
297	Bùi Thế Mỹ	1,1					1,1					1,1				
298	Bùi Thị Xuân	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
299	Bùi Thiện Ngộ	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
300	Bùi Trang Chúc	1,1					1,1					1,1				
301	Bùi Sĩ Tiêm	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 7,5m															
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
302	Bùi Viện	1,0					1,0					1,0				
303	Bùi Vịnh	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				
304	Bùi Xuân Phái	1,0					1,0					1,0				
305	Bùi Xương Tự	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
306	Bùi Xương Trạch	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
307	B1 - Hồng Phước	1,1					1,1					1,1				
308	Ca Văn Thỉnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
309	Cách Mạng Tháng 8															
	- Đoạn từ đường 2 Tháng 9 đến ngã tư Cẩm Lệ	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ ngã tư Cẩm Lệ đến Nguyễn Nhân	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Nguyễn Nhân đến chân cầu vượt Hòa Cầm	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại (Đoạn 02 bên cầu vượt Hòa Cầm)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
310	Cao Bá Nhạ	1,0					1,0					1,0				
311	Cao Bá Quát	1,1					1,1					1,1				
312	Cao Hồng Lãnh	1,1					1,1					1,1				
313	Cao Lỗ	1,0					1,0					1,0				
314	Cao Sơn 1	1,2					1,2					1,2				
315	Cao Sơn 2	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
316	Cao Sơn 3	1,2					1,2					1,2				
317	Cao Sơn 4	1,2					1,2					1,2				
318	Cao Sơn 5	1,2					1,2					1,2				
319	Cao Sơn 6	1,2					1,2					1,2				
320	Cao Sơn 7	1,2					1,2					1,2				
321	Cao Sơn 8	1,2					1,2					1,2				
322	Cao Sơn Pháo															
	- Đoạn 28,5m	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn 7,5m	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
323	Cao Thắng	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
324	Cao Xuân Dục	1,1					1,1					1,1				
325	Cao Xuân Huy	1,1					1,1					1,1				
326	Cầm Bá Thước	1,0					1,0					1,0				
327	Cầm Bắc 1	1,1					1,1					1,1				
328	Cầm Bắc 2	1,1					1,1					1,1				
329	Cầm Bắc 3	1,1					1,1					1,1				
330	Cầm Bắc 4	1,1					1,1					1,1				
331	Cầm Bắc 5	1,1					1,1					1,1				
332	Cầm Bắc 6	1,1					1,1					1,1				
333	Cầm Bắc 7	1,1					1,1					1,1				
334	Cầm Bắc 8	1,1					1,1					1,1				
335	Cầm Bắc 9	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
336	Cầm Bắc 10	1,1					1,1					1,1				
337	Cầm Bắc 11	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
338	Cầm Bắc 12	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
339	Cầm Chánh 1	1,1					1,1					1,1				
340	Cầm Chánh 2	1,1					1,1					1,1				
341	Cầm Chánh 3	1,1					1,1					1,1				
342	Cầm Chánh 4	1,1					1,1					1,1				
343	Cầm Chánh 5	1,1					1,1					1,1				
344	Cầm Nam 1	1,1					1,1					1,1				
345	Cầm Nam 2	1,1					1,1					1,1				
346	Cầm Nam 3	1,1					1,1					1,1				
347	Cầm Nam 4	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
348	Cẩm Nam 5	1,1					1,1					1,1				
349	Cẩm Nam 6	1,1					1,1					1,1				
350	Cẩm Nam 7	1,1					1,1					1,1				
351	Cẩm Nam 8	1,1					1,1					1,1				
352	Cẩm Nam 9	1,1					1,1					1,1				
353	Cẩm Nam 10	1,1					1,1					1,1				
354	Cẩm Nam 11	1,1					1,1					1,1				
355	Cẩm Nam 12	1,1					1,1					1,1				
356	Cần Giuộc	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
357	Cầu Đô - Túy Loan															
	- Phía có vỉa hè	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Phía không có vỉa hè	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
358	Cô Bắc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
359	Cô Giang	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
360	Cổ Mân 1	1,0					1,0					1,0				
361	Cổ Mân 2	1,0					1,0					1,0				
362	Cổ Mân 3	1,0					1,0					1,0				
363	Cổ Mân 4	1,0					1,0					1,0				
364	Cổ Mân 5	1,0					1,0					1,0				
365	Cổ Mân 6	1,0					1,0					1,0				
366	Cổ Mân 7	1,0					1,0					1,0				
367	Cổ Mân 8	1,1					1,1					1,1				
368	Cổ Mân 9	1,0					1,0					1,0				
369	Cổ Mân Cúc 1	1,1					1,1					1,1				
370	Cổ Mân Cúc 2	1,1					1,1					1,1				
371	Cổ Mân Cúc 3	1,1					1,1					1,1				
372	Cổ Mân Cúc 4	1,1					1,1					1,1				
373	Cổ Mân Lan 1	1,1					1,1					1,1				
374	Cổ Mân Lan 2	1,1					1,1					1,1				
375	Cổ Mân Lan 3	1,1					1,1					1,1				
376	Cổ Mân Lan 4	1,1					1,1					1,1				
377	Cổ Mân Mai 1	1,1					1,1					1,1				
378	Cổ Mân Mai 2	1,1					1,1					1,1				
379	Cổ Mân Mai 3	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
380	Cổ Mân Mai 4	1,1					1,1					1,1				
381	Cổ Mân Mai 5	1,1					1,1					1,1				
382	Cồn Dầu 1	1,1					1,1					1,1				
383	Cồn Dầu 2	1,1					1,1					1,1				
384	Cồn Dầu 3	1,1					1,1					1,1				
385	Cồn Dầu 4	1,1					1,1					1,1				
386	Cồn Dầu 5	1,1					1,1					1,1				
387	Cồn Dầu 6	1,1					1,1					1,1				
388	Cồn Dầu 7	1,1					1,1					1,1				
389	Cồn Dầu 8	1,1					1,1					1,1				
390	Cồn Dầu 9	1,1					1,1					1,1				
391	Cồn Dầu 10	1,1					1,1					1,1				
392	Cồn Dầu 11	1,1					1,1					1,1				
393	Cồn Dầu 12	1,1					1,1					1,1				
394	Cồn Dầu 14	1,1					1,1					1,1				
395	Cồn Dầu 15	1,1					1,1					1,1				
396	Cồn Dầu 16	1,1					1,1					1,1				
397	Cồn Dầu 17	1,1					1,1					1,1				
398	Cồn Dầu 18	1,1					1,1					1,1				
399	Cồn Dầu 19	1,1					1,1					1,1				
400	Cồn Dầu 20	1,1					1,1					1,1				
401	Cồn Dầu 21	1,1					1,1					1,1				
402	Cồn Dầu 22	1,1					1,1					1,1				
403	Cồn Dầu 23	1,1					1,1					1,1				
404	Cồn Dầu 24	1,1					1,1					1,1				
405	Cổng Quỳnh	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
406	Cù Chính Lan															
	- Đoạn từ Hà Huy tập đến Huỳnh Ngọc Huệ	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn còn lại	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0
407	Châu Thị Vĩnh Tế	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
408	Châu Thượng Văn															
	- Đoạn 5m	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn 3,5m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
409	Châu Văn Liêm	1,2	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2	1,1	1,1	1,1	1,0

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất																	
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp							
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5			
410	Chế Lan Viên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
411	Chế Viết Tấn	1,1						1,1						1,1					
412	Chi Lăng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
413	Chính Hữu																		
	- Đoạn 10,5m x 2	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn 10,5m	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
414	Chơn Tâm 1	1,2					1,2					1,2							
415	Chơn Tâm 2	1,2					1,2					1,2							
416	Chơn Tâm 3	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
417	Chơn Tâm 4	1,2					1,2					1,2							
418	Chơn Tâm 5	1,2					1,2					1,2							
419	Chơn Tâm 6	1,2					1,2					1,2							
420	Chơn Tâm 7	1,2					1,2					1,2							
421	Chơn Tâm 8	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
422	Chơn Tâm 9	1,2					1,2					1,2							
423	Chơn Tâm 10	1,2					1,2					1,2							
424	Chơn Tâm 11	1,2					1,2					1,2							
425	Chơn Tâm 12	1,2					1,2					1,2							
426	Chu Cẩm Phong	1,2					1,2					1,2							
427	Chu Huy Mân																		
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Phạm Văn Xảo	1,0					1,0					1,0							
	- Đoạn từ Phạm Văn Xảo đến Khúc Thừa Dụ	1,0					1,0					1,0							
	- Đoạn còn lại	1,0					1,0					1,0							
428	Chu Lai	1,0					1,0					1,0							
429	Chu Mạnh Trinh	1,1					1,1					1,1							
430	Chu Văn An	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
431	Chúc Động	1,1					1,1					1,1							
432	Chương Dương																		
	- Đoạn cầu Trần Thị Lý đến cầu Tiên Sơn	1,0					1,0					1,0							
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
433	Dã Tượng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
434	Diên Hồng	1,1					1,1					1,1							
435	Diệp Minh Châu	1,1					1,1					1,1							
436	Doãn Kế Thiện	1,0					1,0					1,0							

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất															
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	
437	<b>Doãn Khuê</b>																
	- Đoạn 10,5m	1,0					1,0					1,0					
	- Đoạn 7,5m	1,0					1,0					1,0					
438	<b>Doãn Uẩn</b>	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	
439	<b>Dũng Sĩ Thanh Khê</b>																
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến cổng chùa Thanh Hải	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
	- Đoạn từ Chùa Thanh Hải đến Phùng Hưng	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
	- Đoạn còn lại	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
440	<b>Duy Tân</b>																
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Nguyễn Hữu Thọ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
441	<b>Dương Bá Cung</b>	1,1					1,1					1,1					
442	<b>Dương Bá Trạc</b>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
443	<b>Dương Bạch Mai</b>	1,0					1,0					1,0					
444	<b>Dương Bích Liên</b>	1,1					1,1					1,1					
445	<b>Dương Cát Lợi</b>	1,2					1,2					1,2					
446	<b>Dương Đình Nghệ</b>																
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Huy Du	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ Huy Du đến Chính Hữu	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	
	- Đoạn từ Chính Hữu đến Võ Nguyên Giáp	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
447	<b>Dương Đức Hiền</b>	1,2					1,2					1,2					
448	<b>Dương Đức Nhan</b>	1,1					1,1					1,1					
449	<b>Dương Khuê</b>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
450	<b>Dương Lâm</b>																
	- Đoạn từ Hồ Hán Thương đến Khúc Thừa Du	1,0					1,0					1,0					
	- Đoạn còn lại	1,0					1,0					1,0					
451	<b>Dương Loan</b>																
	- Đoạn 10,5m	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1					1,1					
452	<b>Dương Quảng Hàm</b>	1,1					1,1					1,1					
453	<b>Dương Tôn Hải</b>	1,2					1,2					1,2					
454	<b>Dương Tự Quán</b>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
455	<b>Dương Tử Giang</b>	1,0					1,0					1,0					
456	<b>Dương Tự Minh</b>	1,0					1,0					1,0					

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
457	Dương Thạc	1,2					1,2					1,2				
458	Dương Thanh	1,0					1,0					1,0				
459	Dương Thị Xuân Quý	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
460	Dương Thuởng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
461	Dương Trí Trạch	1,1					1,1					1,1				
462	Dương Văn An	1,0					1,0					1,0				
463	Dương Văn Nga															
	- Đoạn từ Chu Huy Mân đến Phạm Huy Thông	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn từ Phạm Huy Thông đến Nguyễn Sĩ Cố	1,0					1,0					1,0				
464	Đa Mạn 1	1,0					1,0					1,0				
465	Đa Mạn 2	1,0					1,0					1,0				
466	Đa Mạn 3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
467	Đa Mạn 4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
468	Đa Mạn 5	1,2					1,2					1,2				
469	Đa Mạn 6	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
470	Đa Mạn 7	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
471	Đa Mạn 8	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
472	Đa Mạn 9	1,1					1,1					1,1				
473	Đa Mạn 10	1,1					1,1					1,1				
474	Đa Mạn 11	1,1					1,1					1,1				
475	Đa Mạn 12	1,1					1,1					1,1				
476	Đa Mạn 14	1,1					1,1					1,1				
477	Đa Mạn Đông 1	1,0					1,0					1,0				
478	Đa Mạn Đông 2	1,0					1,0					1,0				
479	Đa Mạn Đông 3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
480	Đa Mạn Đông 4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
481	Đá Mọc 1	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
482	Đá Mọc 2	1,2					1,2					1,2				
483	Đá Mọc 3	1,2					1,2					1,2				
484	Đá Mọc 4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
485	Đá Mọc 5	1,2					1,2					1,2				
486	Đa Phước 1	1,0					1,0					1,0				
487	Đa Phước 2	1,0					1,0					1,0				
488	Đa Phước 3	1,0					1,0					1,0				

*Handwritten signature*

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
489	Đa Phước 4	1,0					1,0					1,0				
490	Đa Phước 5	1,0					1,0					1,0				
491	Đa Phước 6	1,0					1,0					1,0				
492	Đa Phước 7	1,0					1,0					1,0				
493	Đa Phước 8	1,0					1,0					1,0				
494	Đa Phước 9	1,0					1,0					1,0				
495	Đa Phước 10	1,0					1,0					1,0				
496	Đà Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
497	Đà Sơn 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
498	Đại An 1	1,1					1,1					1,1				
499	Đại An 2	1,1					1,1					1,1				
500	Đại An 3	1,1					1,1					1,1				
501	Đại An 4	1,1					1,1					1,1				
502	Đại An 5	1,1					1,1					1,1				
503	Đàm Quang Trung	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
504	Đàm Thanh 1	1,1					1,1					1,1				
505	Đàm Thanh 2	1,1					1,1					1,1				
506	Đàm Thanh 3	1,1					1,1					1,1				
507	Đàm Thanh 4	1,1					1,1					1,1				
508	Đàm Thanh 5	1,1					1,1					1,1				
509	Đàm Thanh 6	1,1					1,1					1,1				
510	Đàm Thanh 7	1,1					1,1					1,1				
511	Đàm Thanh 8	1,1					1,1					1,1				
512	Đàm Thanh 9	1,1					1,1					1,1				
513	Đàm Thanh 10	1,2					1,2					1,2				
514	Đàm Thanh 11	1,2					1,2					1,2				
515	Đàm Văn Lễ	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	
516	Đào Cam Mộc	1,0					1,0					1,0				
517	Đào Công Chính															
	- Đoạn có vỉa hè hai bên đường	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn có vỉa hè một bên đường	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
518	Đào Công Soạn	1,1					1,1					1,1				
519	Đào Doãn Địch	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	
520	Đào Duy Anh	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
521	Đào Duy Kỳ	1,1					1,1					1,1				
522	Đào Duy Tùng	1,0					1,0					1,0				
523	Đào Duy Từ															
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến hết nhà số 21	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
524	Đào Nghiễm															
	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến thửa đất số 44 đường Đào Nghiễm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
525	Đào Nguyên Phổ	1,1					1,1					1,1				
526	Đào Sư Tích															
	- Đoạn từ Hoàng Văn Thái đến Hòa Nam 14															
	+ Đoạn 7,5m	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	+ Đoạn 5,5m	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
527	Đào Tấn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
528	Đào Trí	1,0					1,0					1,0				
529	Đảo Xanh 1	1,0					1,0					1,0				
530	Đảo Xanh 2	1,0					1,0					1,0				
531	Đảo Xanh 3	1,0					1,0					1,0				
532	Đảo Xanh 4	1,0					1,0					1,0				
533	Đảo Xanh 5	1,0					1,0					1,0				
534	Đảo Xanh 6	1,0					1,0					1,0				
535	Đảo Xanh 7	1,0					1,0					1,0				
536	Đặng Chất	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
537	Đặng Chiêm	1,0					1,0					1,0				
538	Đặng Dung															
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Ngô Văn Sở	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn từ Ngô Văn Sở đến Nam Cao	1,0					1,0					1,0				
539	Đặng Đoàn Bằng	1,2					1,2					1,2				
540	Đặng Đình Vân	1,1					1,1					1,1				
541	Đặng Đức Siêu															
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				



STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến chân Cầu vượt	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn còn lại (chân cầu vượt đến ngã 3 Huế)	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0
566	Đình Công Tráng	1,1					1,1					1,1				
567	Đình Công Trứ	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
568	Đình Châu	1,2					1,2					1,2				
569	Đình Đạt	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
570	Đình Đức Thiện	1,2					1,2					1,2				
571	Đình Gia Khánh	1,2					1,2					1,2				
572	Đình Gia Trinh	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
573	Đình Lễ	1,0					1,0					1,0				
574	Đình Liệt	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
575	Đình Núp	1,2					1,2					1,2				
576	Đình Nhật Tân	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
577	Đình Nhật Thân	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
578	Đình Tiên Hoàng	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
579	Đình Thị Hòa	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
580	Đình Thị Vân	1,1					1,1					1,1				
581	Đình Văn Cháp	1,1					1,1					1,1				
582	Đoàn Hữu Trưng	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
583	Đoàn Khuê	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
584	Đoàn Ngọc Nhạc															
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2					1,2				
585	Đoàn Nguyễn Tuấn	1,1					1,1					1,1				
586	Đoàn Nguyễn Thục	1,1					1,1					1,1				
587	Đoàn Nhữ Hải	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0
588	Đoàn Phú Tứ	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
589	Đoàn Quý Phi	1,0					1,0					1,0				
590	Đoàn Thị Diễm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
591	Đoàn Trần Nghiệp	1,1					1,1					1,1				
592	Đoàn Văn Cừ	1,2					1,2					1,2				
593	Đỗ Anh Hàn															
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Lê Chân đến Nguyễn Sĩ Cồ	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
594	<b>Đỗ Bá</b>															
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Lê Quang Đạo	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn từ An Thượng 17 đến Ngũ Hành Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
595	<b>Đỗ Bí</b>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
596	<b>Đỗ Đăng Đệ</b>	1,1					1,1					1,1				
597	<b>Đỗ Đăng Tuyển</b>															
	- Đoạn có vỉa hè	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn không có vỉa hè	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
598	<b>Đỗ Quỳnh</b>	1,1					1,1					1,1				
599	<b>Đỗ Đốc Bảo</b>	1,1					1,1					1,1				
600	<b>Đỗ Đốc Lân</b>															
	- Đoạn từ đường 15m chưa có tên đến Hoàng Châu Ký	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Hoàng Châu Ký đến Vũ Thanh	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn còn lại	1,1					1,1					1,1				
601	<b>Đỗ Đốc Lộc</b>															
	- Đoạn 10,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1					1,1				
602	<b>Đỗ Đốc Tuyết</b>	1,1					1,1					1,1				
603	<b>Đỗ Đức Dục</b>	1,1					1,1					1,1				
604	<b>Đỗ Hành</b>	1,0					1,0					1,0				
605	<b>Đỗ Huy Uyên</b>	1,0					1,0					1,0				
606	<b>Đỗ Năng Tế</b>	1,2					1,2					1,2				
607	<b>Đỗ Ngọc Du</b>															
	- Đoạn 5,5m	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn 3,5m	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0
608	<b>Đỗ Nhuận</b>	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
609	<b>Đỗ Pháp Thuận</b>															
	- Đoạn 7,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 10,5m	1,0					1,0					1,0				
610	<b>Đỗ Quang</b>	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
611	<b>Đỗ Tự</b>	1,1					1,1					1,1				
612	<b>Đỗ Thế Cháp</b>	1,0					1,0					1,0				
613	<b>Đỗ Thúc Tịnh</b>															
	- Đoạn 7,5m	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn 5,5m	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
614	Đỗ Xuân Cát	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
615	Đỗ Xuân Hợp	1,0					1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
616	Đốc Ngủ	1,1					1,1					1,1				
617	Đội Cán	1,1					1,1					1,1				
618	Đội Cung	1,1					1,1					1,1				
619	Đồng Bài 1	1,1					1,1					1,1				
620	Đồng Bài 2	1,1					1,1					1,1				
621	Đồng Bài 3	1,1					1,1					1,1				
622	Đồng Bài 4	1,1					1,1					1,1				
623	Đồng Công Tường	1,1					1,1					1,1				
624	Đồng Du	1,0					1,0					1,0				
625	Đồng Đa											1,0				
	- Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Ông Ích Khiêm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến Như Nguyệt	1,1					1,1					1,1				
626	Đồng Giang	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
627	Đồng Hải 1	1,2					1,2					1,2				
628	Đồng Hải 2	1,2					1,2					1,2				
629	Đồng Hải 3	1,2					1,2					1,2				
630	Đồng Hải 4	1,2					1,2					1,2				
631	Đồng Hải 5	1,2					1,2					1,2				
632	Đồng Hải 6	1,2					1,2					1,2				
633	Đồng Hải 7	1,2					1,2					1,2				
634	Đồng Hải 8	1,2					1,2					1,2				
635	Đồng Hải 9	1,2					1,2					1,2				
636	Đồng Hải 10	1,2					1,2					1,2				
637	Đồng Hải 11	1,2					1,2					1,2				
638	Đồng Hải 12	1,2					1,2					1,2				
639	Đồng Hải 14	1,2					1,2					1,2				
640	Đồng Kè															
	- Đoạn từ Âu Cơ đến kiệt số 97 Nguyễn Lương Bằng (và số 93 Đồng Kè)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
641	Đông Kinh Nghĩa Thục	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
642	Đông Khởi	1,2					1,2					1,2				
643	Đông Lợi 1	1,1					1,1					1,1				
644	Đông Lợi 2	1,1					1,1					1,1				
645	Đông Lợi 3	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
646	Đông Lợi 4	1,1					1,1					1,1				
647	Đông Phước Huyền	1,1					1,1					1,1				
648	Đông Thạnh 1	1,1					1,1					1,1				
649	Đông Thạnh 2	1,1					1,1					1,1				
650	Đông Thạnh 3	1,1					1,1					1,1				
651	Đông Trà 1	1,1					1,1					1,1				
652	Đông Trà 2	1,1					1,1					1,1				
653	Đông Trà 3	1,1					1,1					1,1				
654	Đông Trà 4	1,1					1,1					1,1				
655	Đông Trà 5	1,1					1,1					1,1				
656	Đông Trà 6	1,1					1,1					1,1				
657	Đông Trà 7	1,1					1,1					1,1				
658	Đông Trà 8	1,1					1,1					1,1				
659	Đông Trí 1	1,2					1,2					1,2				
660	Đông Trí 2	1,2					1,2					1,2				
661	Đông Trí 3	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
662	Đông Trí 4	1,2					1,2					1,2				
663	Đông Trí 5	1,1					1,1					1,1				
664	Đông Trí 6	1,1					1,1					1,1				
665	Đông Trí 7	1,1					1,1					1,1				
666	Đông Trí 8	1,1					1,1					1,1				
667	Đông Xoài	1,2					1,2					1,2				
668	Đức Lợi 1	1,0					1,0					1,0				
669	Đức Lợi 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
670	Đức Lợi 3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
671	Gia Tròn 1	1,2					1,2					1,2				
672	Gia Tròn 2	1,2					1,2					1,2				
673	Gia Tròn 3	1,2					1,2					1,2				
674	Gia Tròn 4	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
675	Già Tròn 5	1,2					1,2					1,2				
676	Giang Châu 1	1,0					1,0					1,0				
677	Giang Châu 2	1,0					1,0					1,0				
678	Giang Châu 3	1,0					1,0					1,0				
679	Giang Văn Minh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
680	Giáp Hải	1,0					1,0					1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
681	Giáp Văn Cương	1,2					1,2					1,2				
682	Gò Nảy 1	1,2					1,2					1,2				
683	Gò Nảy 2	1,2					1,2					1,2				
684	Gò Nảy 3	1,2					1,2					1,2				
685	Gò Nảy 4	1,2					1,2					1,2				
686	Gò Nảy 5															
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2									
	- Đoạn 7,5m	1,2					1,2					1,2				
687	Gò Nảy 6	1,2					1,2					1,2				
688	Gò Nảy 7	1,2					1,2					1,2				
689	Gò Nảy 8	1,2					1,2					1,2				
690	Gò Nảy 9	1,2					1,2					1,2				
691	Gò Nảy 10	1,2					1,2					1,2				
692	Gò Nảy 11	1,2					1,2					1,2				
693	Gò Nảy 12	1,2					1,2					1,2				
694	Gò Nảy 14	1,2					1,2					1,2				
695	Hà Bông	1,1					1,1					1,1				
696	Hà Bông	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
697	Hà Chương	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
698	Hà Duy Phiên	1,1					1,1					1,1				
699	Hà Đặc															
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 3,5m	1,0					1,0					1,0				
700	Hà Đông 1	1,0					1,0					1,0				
701	Hà Đông 2	1,1					1,1					1,1				
702	Hà Đông 3	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0
703	Hà Hồi	1,1					1,1					1,1	1,1	1,1	1,1	1,0
704	Hà Huy Giáp											1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Lê Thị Hồng Gấm đến Huỳnh Tấn Phát	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
705	<b>Hà Huy Tập</b>															
	- Đoạn từ Trần Cao Vân đến Điện Biên Phủ	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Huỳnh Ngọc Huệ	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0
	- Đoạn từ Huỳnh Ngọc Huệ đến Trường Chinh	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0
706	<b>Hà Kỳ Ngộ</b>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
707	<b>Hà Khê</b>	1,2	1,1	1,1	1,0	1,0	1,2	1,1	1,1	1,0	1,0	1,2	1,1	1,1	1,0	1,0
708	<b>Hà Mực</b>	1,1					1,1					1,1				
709	<b>Hà Tông Huân</b>	1,2					1,2					1,2				
710	<b>Hà Tông Quyền</b>	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
711	<b>Hà Thị Thân</b>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
712	<b>Hà Văn Tính</b>	1,0					1,0					1,0				
713	<b>Hà Văn Trí</b>	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
714	<b>Hà Xuân 1</b>	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
715	<b>Hà Xuân 2</b>	1,1					1,1					1,1				
716	<b>Hải Hồ</b>	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
717	<b>Hải Phòng</b>															
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ ngã 3 đường đi Siêu thị (nhà số 322) đến Ông Ích Khiêm (trừ đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường sắt)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ nhà số 248 đến nhà số 322 phía có đường	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Nguyễn Chí Thanh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
718	<b>Hải Sơn</b>															
	- Đoạn từ Hải Hồ đến Thanh Sơn	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ ngã 3 Hải Sơn đến giáp trường Lê Hồng	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ trường Lê Hồng Phong đến đường Mai Am	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
719	<b>Hải Triều</b>	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
720	<b>Hàm Nghi</b>	1,4	1,1	1,1	1,0	1,0	1,4	1,1	1,1	1,0	1,0	1,4	1,1	1,1	1,0	1,0
721	<b>Hàm Tử</b>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
722	<b>Hàm Trung 1</b>	1,1					1,1					1,1				
723	<b>Hàm Trung 2</b>	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
724	Hàm Trung 3	1,1					1,1					1,1				
725	Hàm Trung 4	1,1					1,1					1,1				
726	Hàm Trung 5	1,1					1,1					1,1				
727	Hàm Trung 6											1,1				
	- Đoạn có vỉa hè 10m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn có vỉa hè 5m	1,1					1,1					1,1				
728	Hàm Trung 7	1,1					1,1					1,1				
729	Hàm Trung 8	1,1					1,1					1,1				
730	Hàm Trung 9	1,1					1,1					1,1				
731	Hàm Mạc Tử						1,1					1,1				
	- Đoạn có mặt cắt đường rộng 5,5m có vỉa hè	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
732	Hàm Thuyên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
733	Hàng Phương Nữ Sĩ	1,1					1,1					1,1				
734	Hòa An 1	1,1					1,1					1,1				
735	Hòa An 2	1,2					1,2					1,2				
736	Hòa An 3	1,2					1,2					1,2				
737	Hòa An 4	1,2					1,2					1,2				
738	Hòa An 5	1,2					1,2					1,2				
739	Hòa An 6						1,2					1,2				
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn 5,0m	1,2					1,2					1,2				
740	Hòa An 7	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
741	Hòa An 8	1,2					1,2					1,2				
742	Hòa An 9	1,2					1,2					1,2				
743	Hòa An 10	1,2					1,2					1,2				
744	Hòa An 11	1,2					1,2					1,2				
745	Hòa An 12	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
746	Hòa An 14	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
747	Hòa An 15	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
748	Hòa An 16	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
749	Hòa An 17	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
750	Hòa An 18	1,2					1,2					1,2				
751	Hòa An 19	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
752	Hòa An 20	1,0					1,0					1,0				
753	Hòa An 21	1,0					1,0					1,0				
754	Hòa An 22	1,0					1,0					1,0				
755	Hòa An 23	1,0					1,0					1,0				
756	Hòa An 24	1,0					1,0					1,0				
757	Hòa An 25	1,0					1,0					1,0				
758	Hòa Bình 1	1,1					1,1					1,1				
759	Hòa Bình 2	1,1					1,1					1,1				
760	Hòa Bình 3	1,1					1,1					1,1				
761	Hòa Bình 4	1,1					1,1					1,1				
762	Hòa Bình 5	1,1					1,1					1,1				
763	Hòa Bình 6	1,1					1,1					1,1				
764	Hòa Bình 7	1,1					1,1					1,1				
765	Hoa Lư	1,0					1,0					1,0				
766	Hòa Minh 1	1,2					1,2					1,2				
767	Hòa Minh 2	1,2					1,2					1,2				
768	Hòa Minh 3	1,2					1,2					1,2				
769	Hòa Minh 4	1,2					1,2					1,2				
770	Hòa Minh 5	1,2					1,2					1,2				
771	Hòa Minh 6	1,2					1,2					1,2				
772	Hòa Minh 7	1,2					1,2					1,2				
773	Hòa Minh 8	1,2					1,2					1,2				
774	Hòa Minh 9	1,2					1,2					1,2				
775	Hòa Minh 10	1,2					1,2					1,2				
776	Hòa Minh 11	1,2					1,2					1,2				
777	Hòa Minh 12	1,2					1,2					1,2				
778	Hòa Minh 14	1,2					1,2					1,2				
779	Hòa Minh 15	1,2					1,2					1,2				
780	Hòa Minh 16	1,2					1,2					1,2				
781	Hòa Minh 17	1,2					1,2					1,2				
782	Hòa Minh 18	1,2					1,2					1,2				
783	Hòa Minh 19	1,2					1,2					1,2				
784	Hòa Minh 20	1,2					1,2					1,2				
785	Hòa Minh 21	1,2					1,2					1,2				



STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn 7,5m	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2					1,2				
818	Hòa Phú 2	1,2					1,2					1,2				
819	Hòa Phú 3	1,2					1,2					1,2				
820	Hòa Phú 4	1,2					1,2					1,2				
821	Hòa Phú 5	1,2					1,2					1,2				
822	Hóa Mỹ	1,0					1,0					1,0				
823	Hóa Quê Trung 1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
824	Hóa Quê Trung 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
825	Hóa Quê Trung 3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
826	Hóa Sơn 1	1,0					1,0					1,0				
827	Hóa Sơn 2	1,0					1,0					1,0				
828	Hóa Sơn 3	1,0					1,0					1,0				
829	Hóa Sơn 4	1,0					1,0					1,0				
830	Hóa Sơn 5	1,0					1,0					1,0				
831	Hóa Sơn 6	1,0					1,0					1,0				
832	Hóa Sơn 7	1,1					1,1					1,1				
833	Hóa Sơn 8	1,1					1,1					1,1				
834	Hóa Sơn 9	1,1					1,1					1,1				
835	Hóa Sơn 10	1,1					1,1					1,1				
836	Hóa Sơn 1	1,2					1,2					1,2				
837	Hóa Sơn 2	1,2					1,2					1,2				
838	Hóa Sơn 3	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
839	Hóa Sơn 4	1,2					1,2					1,2				
840	Hóa Sơn 5	1,2					1,2					1,2				
841	Hoài Thanh															
	- Đoạn từ Phạm Hữu Kính đến Lê Văn Hưu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
842	Hoàng Bật Đạt	1,2					1,2					1,2				
843	Hoàng Bích Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
844	Hoàng Bình Chính	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
845	Hoàng Công Chất	1,2					1,2					1,2				
846	Hoàng Châu Ký															
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				
847	<b>Hoàng Diệu</b>															
	- Đoạn từ ngã năm Phan Châu Trinh, Trần Quốc Toàn, Trần Bình Trọng đến Nguyễn Văn Linh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trưng Nữ Vương	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
848	<b>Hoàng Dư Khương</b>	1,0					1,0					1,0				1,0
849	<b>Hoàng Đạo Thành</b>						1,0					1,0				
	- Đoạn từ Đô Đốc Tuyết đến Phạm Hùng	1,1					1,1					1,1				
850	<b>Hoàng Đạo Thúy</b>	1,1					1,1					1,1				
851	<b>Hoàng Đình Ái</b>						1,1					1,1				
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				
852	<b>Hoàng Đức Lương</b>	1,0					1,0					1,0				
853	<b>Hoàng Hiệp</b>	1,1					1,1					1,1				
854	<b>Hoàng Hoa Thám</b>	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
855	<b>Hoàng Kế Viêm</b>															
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Lê Quang Đạo	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn từ Lê Quang Đạo đến đường quy hoạch 15m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn từ đường quy hoạch 15m đến Châu Thị Vĩnh	1,0					1,0					1,0				
856	<b>Hoàng Minh Giám</b>	1,1					1,1					1,1				
857	<b>Hoàng Minh Thảo</b>	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
858	<b>Hoàng Ngân</b>	1,1					1,1					1,1				
859	<b>Hoàng Ngọc Phách</b>	1,0					1,0					1,0				
860	<b>Hoàng Quốc Việt</b>															
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Đỗ Anh Hàn	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn từ Đỗ Anh Hàn đến Trần Thánh Tông	1,0					1,0					1,0				
861	<b>Hoàng Sa</b>															
	- Đoạn từ Nguyễn Huy Chương đến Nguyễn Phan	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Nguyễn Phan Vinh đến Lê Văn Lương	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
862	<b>Hoàng Sâm</b>	1,1					1,1					1,1				
863	<b>Hoàng Sĩ Khải</b>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
864	<b>Hoàng Tăng Bí</b>	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
865	Hoàng Tích Trí	1,1					1,1					1,1				
866	Hoàng Thế Thiện	1,1					1,1					1,1				
867	Hoàng Thị Ái	1,1					1,1					1,1				
868	Hoàng Thị Loan															
	- Đoạn từ Hồ Tùng Mậu đến Nguyễn Sinh Sắc	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến chân cầu vượt Ngã 3 Huế	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn còn lại (Đoạn 02 bên đường dẫn cầu vượt Ngã 3 Huế)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
869	Hoàng Thiệu Hoa	1,2					1,2					1,2				
870	Hoàng Thúc Trâm	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
871	Hoàng Trọng Mậu	1,2					1,2					1,2				
872	Hoàng Trung Thông															
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 10,5m	1,1					1,1					1,1				
873	Hoàng Văn Hòe															
	- Đoạn từ Bùi Tá Hán đến Nguyễn Đình Chiểu	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn còn lại	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	
874	Hoàng Văn Lai	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
875	Hoàng Văn Thái															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Đà Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ Đà Sơn đến đường vào Bãi rác Khánh Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ đường vào bãi rác Khánh Sơn đến hết địa phận quận Liên Chiểu															
	+ Đoạn 15m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	+ Đoạn 10,5m x 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
876	Hoàng Văn Thụ	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
877	Hoàng Việt	1,0					1,0					1,0				
878	Hoàng Xuân Hân															
	- Đoạn từ Ông Ích Đường đến Nguyễn Văn Huyền	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn còn lại	1,0					1,0					1,0				
879	Hoàng Xuân Nhị	1,0					1,0					1,0				
880	Hồ Bá Ôn															
	- Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc vào 420m	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn còn lại (đến đường sắt)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
881	Hồ Biểu Chánh	1,0					1,0					1,0				
882	Hồ Đắc Di	1,0					1,0					1,0				
883	Hồ Hán Thương	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
884	Hồ Học Lãm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
885	Hồ Huân Nghiệp	1,0					1,0					1,0				
886	Hồ Nghinh						1,0					1,0				
	- Đoạn từ Võ Văn Kiệt đến Morrison	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,3	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Morrison đến Đông Kinh Nghĩa Thục	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
887	Hồ Nguyễn Trùng						1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Nguyễn Hữu Thọ đến Lê Thanh Nghị	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Lê Thanh Nghị đến Núi Thành	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0
888	Hồ Phi Tích	1,1					1,1					1,1				
889	Hồ Quý Ly						1,1					1,1				
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Hà Hồi	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
890	Hồ Trung Lượng	1,1					1,1					1,1				
891	Hồ Sĩ Dương						1,1					1,1				
	- Đoạn từ Lê Kim Lăng đến Cẩm Bắc 9	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,1					1,1					1,1				
892	Hồ Sĩ Đổng	1,1					1,1					1,1				
893	Hồ Sĩ Phán	1,1					1,1					1,1				
894	Hồ Sĩ Tân	1,1					1,1					1,1				
895	Hồ Tông Thốc	1,0					1,0					1,0				
896	Hồ Tùng Mậu	1,0					1,0					1,0				
897	Hồ Trọng	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
898	Hồ Tỵ	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0
899	Hồ Thấu	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến Hà Kỳ Ngộ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Hà Kỳ Ngộ đến Phạm Văn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
900	Hồ Xuân Hương	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
901	Hồ Trường 1	1,2					1,2					1,2				
902	Hồ Trường 2	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
903	Hồng Phước 1	1,0					1,0					1,0				
904	Hồng Phước 2	1,0					1,0					1,0				
905	Hồng Phước 3	1,0					1,0					1,0				
906	Hồng Phước 4	1,0					1,0					1,0				
907	Hồng Phước 5	1,0					1,0					1,0				
908	Hồng Thái	1,1					1,1					1,1				
909	Hùng Vương	1,5	1,1	1,1	1,1	1,1	1,5	1,1	1,1	1,1	1,1	1,5	1,1	1,1	1,1	1,1
910	Huy Cận															
	- Đoạn từ Tiên Sơn 10 đến Huỳnh Tấn Phát	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn còn lại	1,1					1,1					1,1				
911	Huy Du	1,0					1,0					1,0				
912	Huyền Quang	1,2	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2	1,1	1,1	1,1	1,0
913	Huyền Trân Công Chúa	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
914	Huỳnh Bá Chánh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
915	Huỳnh Dạng	1,1					1,1					1,1				
916	Huỳnh Lãm	1,2					1,2					1,2				
917	Huỳnh Lý	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
918	Huỳnh Mãn Đạt	1,0					1,0					1,0				
919	Huỳnh Ngọc Đù	1,1					1,1					1,1				
920	Huỳnh Ngọc Huệ															
	- Đoạn từ Điện Biên Phủ đến Hà Huy Tập	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn từ Hà Huy Tập đến cuối tuyến	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
921	Huỳnh Tấn Phát															
	- Đoạn từ 30 Tháng 4 đến Phan Đăng Lưu	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
922	Huỳnh Thị Bảo Hòa															
	- Đoạn 7,5m	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				
923	Huỳnh Thị Một	1,1					1,1					1,1				
924	Huỳnh Thúc Kháng															
	- Đoạn từ Lê Đình Dương đến Nguyễn Văn Linh	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Chu Văn An	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
925	Huỳnh Văn Gấm	1,1					1,1					1,1				
926	Huỳnh Văn Nghệ	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
927	Huỳnh Xuân Nhị	1,1					1,1					1,1				
928	Hưng Hóa 1	1,0					1,0					1,1				
929	Hưng Hóa 2	1,0					1,0					1,0				
930	Hưng Hóa 3	1,0					1,0					1,0				
931	Hưng Hóa 4	1,0					1,0					1,0				
932	Hưng Hóa 5	1,0					1,0					1,0				
933	Hưng Hóa 6	1,0					1,0					1,0				
934	Hưng Hóa 7	1,0					1,0					1,0				
935	Hương Hải Thiên Sư	1,1					1,0					1,0				
936	K20						1,1					1,1				
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,2					1,2					1,2				
937	Kiều Oánh Mậu	1,2					1,2					1,2				
938	Kiều Phụng						1,2					1,2				
	- Đoạn từ Tế Hanh đến Phạm Hữu Nghi	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn còn lại	1,1					1,1					1,1				
939	Kiều Sơn Đen						1,1					1,1				
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 5,5m	1,1					1,1					1,1				
940	Kim Đồng	1,2					1,2					1,2				
941	Kim Liên 1	1,1					1,1					1,1				
942	Kim Liên 2	1,1					1,1					1,1				
943	Kim Liên 3	1,1					1,1					1,1				
944	Kinh Dương Vương						1,1					1,1				
	- Đoạn từ Lý Thái Tông đến Nguyễn Sinh Sắc	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến Trần Đình Tri	1,1					1,1					1,1				
945	Kỳ Đồng	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
946	Khái Đông 1	1,1					1,1					1,1				
947	Khái Đông 2	1,1					1,1					1,1				
948	Khái Đông 3	1,1					1,1					1,1				
949	Khái Đông 4	1,1					1,1					1,1				
950	Khái Tây 1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
951	Khái Tây 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
952	Khánh An 1	1,2					1,2					1,2				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
953	Khánh An 2	1,2					1,2					1,2				
954	Khánh An 3	1,2					1,2					1,2				
955	Khánh An 4	1,2					1,2					1,2				
956	Khánh An 5	1,2					1,2					1,2				
957	Khánh An 6															
	- Đoạn 15m	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn 7,5m	1,2					1,2					1,2				
958	Khánh An 7															
	- Đoạn 7,5m	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2					1,2				
959	Khánh An 8	1,2					1,2					1,2				
960	Khánh An 9	1,2					1,2					1,2				
961	Khánh An 10	1,2					1,2					1,2				
962	Khánh An 11	1,2					1,2					1,2				
963	Khúc Hạo															
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Chân	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn còn lại (đến giáp đường quy hoạch 10,5m)	1,0					1,0					1,0				
964	Khúc Thừa Dụ	1,1					1,1					1,1				
965	Khuê Bắc 1	1,2					1,2					1,2				
966	Khuê Bắc 2	1,2					1,2					1,2				
967	Khuê Bắc 3	1,2					1,2					1,2				
968	Khuê Đông	1,0					1,0					1,0				
969	Khuê Mỹ Đông 1	1,2					1,2					1,2				
970	Khuê Mỹ Đông 2	1,2					1,2					1,2				
971	Khuê Mỹ Đông 3															
	- Đoạn 7,5m	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2					1,2				
972	Khuê Mỹ Đông 4	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
973	Khuê Mỹ Đông 5	1,2					1,2					1,2				
974	Khuê Mỹ Đông 6	1,2					1,2					1,2				
975	Khuê Mỹ Đông 7	1,2					1,2					1,2				
976	Khuê Mỹ Đông 8															
	- Đoạn 7,5m	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2					1,2				



STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1004	Lê Duy Lương	1,2					1,2					1,2				
1005	Lê Đại	1,2					1,2					1,2				
1006	Lê Đại Hành	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
1007	Lê Đình	1,1					1,1					1,1				
1008	Lê Đình Chính	1,1					1,1					1,1				
1009	Lê Đình Diên															
	- Đoạn từ Ngô Mây đến Phạm Hùng	1,1					1,1					1,1				
1010	Lê Đình Dương	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1011	Lê Đình Kỳ	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1012	Lê Đình Lý															
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Đỗ Quang	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Đỗ Quang đến Nguyễn Tri Phương	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1013	Lê Đình Thám	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1014	Lê Độ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1015	Lê Đức Thọ															
	- Đoạn 10,5m x 2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn 7,5m x 2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1016	Lê Hiền Mai	1,2					1,2					1,2				
1017	Lê Hồng Phong	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1018	Lê Hồng Sơn	1,1					1,1					1,1				
1019	Lê Hữu Kiều	1,2					1,2					1,2				
1020	Lê Hữu Khánh	1,0					1,0					1,0				
1021	Lê Hữu Trác	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1022	Lê Hy	1,2					1,2					1,2				
1023	Lê Hy Cát	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1024	Lê Kim Lăng	1,2					1,2					1,2				
1025	Lê Khắc Cần	1,0					1,0					1,0				
1026	Lê Khôi	1,0					1,0					1,0				
1027	Lê Lai															
	- Đoạn từ Lê Lợi đến Nguyễn Thị Minh Khai	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1028	Lê Lâm	1,0					1,0					1,0				
1029	Lê Lộ	1,0					1,0					1,0				



STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Tiểu La đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách mạng tháng 8	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1056	Lê Thành Phương	1,0					1,0					1,0				
1057	Lê Thánh Tôn	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1058	Lê Thận	1,1					1,1					1,1				
1059	Lê Thị Hồng Gấm	1,1					1,1					1,1				
1060	Lê Thị Riêng	1,2					1,2					1,2				
1061	Lê Thị Tính	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1062	Lê Thị Xuyên	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1063	Lê Thiện Trí	1,1					1,1					1,1				
1064	Lê Thiệt	1,2					1,2					1,2				
1065	Lê Thiệt Hùng	1,1					1,1					1,1				
1066	Lê Thước	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1067	Lê Thương	1,1					1,1					1,1				
1068	Lê Trí Viễn	1,1					1,1					1,1				
1069	Lê Trọng Tấn															
	- Đoạn thuộc phường An Khê	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn từ Trường Chinh đến Tôn Đản	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Tôn Đản đến công mộ đá Phước Tường	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1070	Lê Trung Đình	1,1					1,1					1,1				
1071	Lê Văn An															
	- Phía có vỉa hè	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Phía không có vỉa hè	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1072	Lê Văn Duyệt	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1073	Lê Văn Đức	1,0					1,0					1,0				
1074	Lê Văn Hiến															
	- Đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Minh Mạng	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Minh Mạng đến Trần Đại Nghĩa	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1075	Lê Văn Huân	1,0					1,0					1,0				
1076	Lê Văn Hưu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1077	Lê Văn Linh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1078	Lê Văn Long	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1079	Lê Văn Lương	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1080	Lê Văn Miên	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1081	Lê Văn Quý															
	- Đoạn 7,5m x 2	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn 7,5m	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1082	Lê Văn Sỹ	1,2					1,2					1,2				
1083	Lê Văn Tâm	1,2					1,2					1,2				
1084	Lê Văn Thiêm	1,0					1,0					1,0				
1085	Lê Văn Thịnh	1,2					1,2					1,2				
1086	Lê Văn Thù	1,0					1,0					1,0				
1087	Lê Văn Thứ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1088	Lê Vĩnh Huy	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1089	Lê Vĩnh Khanh															
	- Đoạn 7,5m	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2					1,2				
1090	Liên Lạc 1	1,1					1,1					1,1				
1091	Liên Lạc 2	1,1					1,1					1,1				
1092	Liên Lạc 3	1,1					1,1					1,1				
1093	Liên Lạc 4	1,1					1,1					1,1				
1094	Liên Lạc 5	1,1					1,1					1,1				
1095	Liên Lạc 6	1,1					1,1					1,1				
1096	Liên Lạc 7	1,1					1,1					1,1				
1097	Liên Lạc 8	1,1					1,1					1,1				
1098	Liên Lạc 9	1,1					1,1					1,1				
1099	Liên Lạc 10	1,1					1,1					1,1				
1100	Liên Lạc 11	1,1					1,1					1,1				
1101	Liên Lạc 12	1,1					1,1					1,1				
1102	Liên Lạc 14	1,1					1,1					1,1				
1103	Liên Lạc 15	1,1					1,1					1,1				
1104	Liên Lạc 16	1,1					1,1					1,1				
1105	Liên Lạc 17	1,1					1,1					1,1				
1106	Liên Lạc 18	1,1					1,1					1,1				
1107	Liên Lạc 19	1,1					1,1					1,1				
1108	Liên Lạc 20	1,1					1,1					1,1				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1109	Liên Lạc 21	1,1					1,1					1,1				
1110	Liên Lạc 22	1,1					1,1					1,1				
1111	Liên Lạc 24 (Xóm Lưới 1 cũ)	1,1					1,1					1,1				
1112	Liên Lạc 25 (Xóm Lưới 2 cũ)	1,1					1,1					1,1				
1113	Loseby	1,2					1,2					1,2				
1114	Lỗ Giáng 1	1,1					1,1					1,1				
1115	Lỗ Giáng 2	1,1					1,1					1,1				
1116	Lỗ Giáng 3	1,1					1,1					1,1				
1117	Lỗ Giáng 4	1,1					1,1					1,1				
1118	Lỗ Giáng 5	1,1					1,1					1,1				
1119	Lỗ Giáng 6	1,1					1,1					1,1				
1120	Lỗ Giáng 7	1,1					1,1					1,1				
1121	Lỗ Giáng 8	1,1					1,1					1,1				
1122	Lỗ Giáng 9	1,1					1,1					1,1				
1123	Lỗ Giáng 10	1,1					1,1					1,1				
1124	Lỗ Giáng 11	1,1					1,1					1,1				
1125	Lỗ Giáng 12	1,1					1,1					1,1				
1126	Lỗ Giáng 14	1,1					1,1					1,1				
1127	Lỗ Giáng 15	1,1					1,1					1,1				
1128	Lỗ Giáng 16	1,1					1,1					1,1				
1129	Lỗ Giáng 17	1,1					1,1					1,1				
1130	Lỗ Giáng 18	1,1					1,1					1,1				
1131	Lỗ Giáng 19	1,1					1,1					1,1				
1132	Lỗ Giáng 20	1,1					1,1					1,1				
1133	Lỗ Giáng 21	1,1					1,1					1,1				
1134	Lỗ Giáng 22	1,1					1,1					1,1				
1135	Lỗ Giáng 23	1,1					1,1					1,1				
1136	Lỗ Giáng 24	1,1					1,1					1,1				
1137	Lộc Ninh	1,0					1,0					1,0				
1138	Lộc Phước 1	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1139	Lư Giang	1,1					1,1					1,1				
1140	Lương Đắc Bằng	1,0					1,0					1,0				
1141	Lương Định Cửa	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1142	Lương Hữu Khánh	1,1					1,1					1,1				



STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn còn lại (từ Hải Hồ đến Thanh Sơn)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1167	<b>Lý Thái Tổ</b>	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1168	<b>Lý Thái Tông</b>															
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Hà Hồi	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1169	<b>Lý Thánh Tông</b>	1,2					1,2					1,2				
1170	<b>Lý Thường Kiệt</b>	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1171	<b>Lý Triệu</b>	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0
1172	<b>Lý Văn Phức</b>	1,0					1,0					1,0				
1173	<b>Lý Văn Tố</b>	1,0					1,0					1,0				
1174	<b>Mạc Cửu</b>	1,0					1,0					1,0				
1175	<b>Mạc Đăng Doanh</b>	1,1					1,1					1,1				
1176	<b>Mạc Đăng Dung</b>	1,1					1,1					1,1				
1177	<b>Mạc Đĩnh Chi</b>	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1178	<b>Mạc Thị Bưởi</b>	1,0					1,0					1,0				
1179	<b>Mạc Thiên Tích</b>	1,0					1,0					1,0				
1180	<b>Mai Am</b>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1181	<b>Mai Anh Tuấn</b>	1,1					1,1					1,1				
1182	<b>Mai Chí Thọ</b>															
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Thi đến Nguyễn Phước Lan	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Nguyễn Phước Lan đến Võ Chí Công	1,1					1,1					1,1				
1183	<b>Mai Dị</b>															
	- Đoạn từ Tiêu La đến Lê Bá Trinh	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Lê Bá Trinh đến Lê Thanh Nghị	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1184	<b>Mai Đăng Chơn</b>															
	- Đoạn từ Trần Đại Nghĩa đến Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm đến Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giáp Quảng Nam	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1185	<b>Mai Hắc Đế</b>	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1186	<b>Mai Lão Bạng</b>	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1187	<b>Mai Thúc Lân</b>															
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Đỗ Bá	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Đố Bá đến Ngô Thi Sĩ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Ngô Thi Sĩ đến Phan Tứ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1188	Mai Văn Ngọc	1,0					1,0					1,0				
1189	Mai Xuân Thường	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0
1190	Mãn Thiện	1,0					1,0					1,0				
1191	Mân Quang 1	1,2					1,2					1,2				
1192	Mân Quang 2	1,2					1,2					1,2				
1193	Mân Quang 3	1,2					1,2					1,2				
1194	Mân Quang 4	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
1195	Mân Quang 5	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1196	Mân Quang 6	1,2					1,2					1,2				
1197	Mân Quang 7	1,2					1,2					1,2				
1198	Mân Quang 8	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1199	Mân Quang 9	1,1					1,1					1,1				
1200	Mân Quang 10	1,1					1,1					1,1				
1201	Mân Quang 11	1,1					1,1					1,1				
1202	Mân Quang 12	1,1					1,1					1,1				
1203	Mân Quang 14	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1204	Mân Quang 15	1,1					1,1					1,1				
1205	Mân Quang 16	1,1					1,1					1,1				
1206	Mân Quang 17	1,1					1,1					1,1				
1207	Mân Quang 18	1,1					1,1					1,1				
1208	Mẹ Hiền	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0
1209	Mẹ Nhu	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0
1210	Mẹ Suốt	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1211	Mẹ Thứ															
	- Đoạn 10,5m	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn 7,5m	1,1					1,1					1,1				
1212	Mê Linh															
	- Đoạn 10,5m x 2	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 15m	1,1					1,1					1,1				
1213	Mĩnh Mạng															
	- Đoạn 15m x 2	1,4					1,4					1,4				
	- Đoạn 7,5m x 2	1,4					1,4					1,4				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1214	Morrison	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1215	Mộc Bài 1	1,1					1,1					1,1				
1216	Mộc Bài 2	1,1					1,1					1,1				
1217	Mộc Bài 3	1,1					1,1					1,1				
1218	Mộc Bài 4	1,1					1,1					1,1				
1219	Mộc Bài 5	1,1					1,1					1,1				
1220	Mộc Bài 6	1,1					1,1					1,1				
1221	Mộc Bài 7	1,2					1,2					1,2				
1222	Mộc Bài 8	1,2					1,2					1,2				
1223	Mộc Bài 9	1,2					1,2					1,2				
1224	Mộc Sơn 1	1,2					1,2					1,2				
1225	Mộc Sơn 2	1,2					1,2					1,2				
1226	Mộc Sơn 3	1,2					1,2					1,2				
1227	Mộc Sơn 4	1,2					1,2					1,2				
1228	Mộc Sơn 5	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
1229	Mộc Sơn 6	1,2					1,2					1,2				
1230	Mỹ An 1	1,0					1,0					1,0				
1231	Mỹ An 2	1,0					1,0					1,0				
1232	Mỹ An 3	1,0					1,0					1,0				
1233	Mỹ An 4	1,0					1,0					1,0				
1234	Mỹ An 5	1,0					1,0					1,0				
1235	Mỹ An 6	1,0					1,0					1,0				
1236	Mỹ An 7	1,0					1,0					1,0				
1237	Mỹ An 8	1,0					1,0					1,0				
1238	Mỹ An 9	1,0					1,0					1,0				
1239	Mỹ An 10	1,0					1,0					1,0				
1240	Mỹ An 11	1,0					1,0					1,0				
1241	Mỹ An 12	1,0					1,0					1,0				
1242	Mỹ An 14	1,0					1,0					1,0				
1243	Mỹ An 15	1,0					1,0					1,0				
1244	Mỹ An 16	1,0					1,0					1,0				
1245	Mỹ An 17	1,0					1,0					1,0				
1246	Mỹ An 18	1,0					1,0					1,0				
1247	Mỹ An 19	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1248	Mỹ An 20	1,0					1,0					1,0				
1249	Mỹ An 21	1,0					1,0					1,0				
1250	Mỹ An 22	1,0					1,0					1,0				
1251	Mỹ An 23	1,0					1,0					1,0				
1252	Mỹ An 24	1,0					1,0					1,0				
1253	Mỹ An 25	1,0					1,0					1,0				
1254	Mỹ An 26	1,0					1,0					1,0				
1255	Mỹ Đa Đông 1						1,0					1,0				
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 4,0m	1,0					1,0					1,0				
1256	Mỹ Đa Đông 2	1,0					1,0					1,0				
1257	Mỹ Đa Đông 3	1,0					1,0					1,0				
1258	Mỹ Đa Đông 4	1,0					1,0					1,0				
1259	Mỹ Đa Đông 5	1,0					1,0					1,0				
1260	Mỹ Đa Đông 6	1,0					1,0					1,0				
1261	Mỹ Đa Đông 7	1,0					1,0					1,0				
1262	Mỹ Đa Đông 8						1,0					1,0				
	- Đoạn 4m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn nối tiếp đường Mỹ Đa Đông 8 chưa đặt tên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1263	Mỹ Đa Đông 9	1,0					1,0					1,0				
1264	Mỹ Đa Đông 10	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1265	Mỹ Đa Đông 11	1,0					1,0					1,0				
1266	Mỹ Đa Đông 12	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1267	Mỹ Đa Tây 1	1,0					1,0					1,0				
1268	Mỹ Đa Tây 2	1,0					1,0					1,0				
1269	Mỹ Đa Tây 3	1,0					1,0					1,0				
1270	Mỹ Đa Tây 4	1,0					1,0					1,0				
1271	Mỹ Đa Tây 5	1,0					1,0					1,0				
1272	Mỹ Đa Tây 6	1,0					1,0					1,0				
1273	Mỹ Đa Tây 7	1,0					1,0					1,0				
1274	Mỹ Đa Tây 8	1,0					1,0					1,0				
1275	Mỹ Đa Tây 9	1,1					1,1					1,1				
1276	Mỹ Khê 1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1277	Mỹ Khê 2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

*Handwritten signature or mark*

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1278	Mỹ Khê 3	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1279	Mỹ Khê 4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1280	Mỹ Khê 5	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1281	Mỹ Khê 6	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1
1282	Nại Hiên Đông 1	1,1					1,1					1,1				
1283	Nại Hiên Đông 2	1,1					1,1					1,1				
1284	Nại Hiên Đông 3	1,1					1,1					1,1				
1285	Nại Hiên Đông 4	1,1					1,1					1,1				
1286	Nại Hiên Đông 5	1,1					1,1					1,1				
1287	Nại Hiên Đông 6	1,1					1,1					1,1				
1288	Nại Hiên Đông 7	1,1					1,1					1,1				
1289	Nại Hiên Đông 8	1,1					1,1					1,1				
1290	Nại Hiên Đông 9	1,1					1,1					1,1				
1291	Nại Hiên Đông 10	1,1					1,1					1,1				
1292	Nại Hiên Đông 11	1,1					1,1					1,1				
1293	Nại Hiên Đông 12	1,1					1,1					1,1				
1294	Nại Hiên Đông 14	1,1					1,1					1,1				
1295	Nại Hiên Đông 15	1,1					1,1					1,1				
1296	Nại Hiên Đông 16	1,1					1,1					1,1				
1297	Nại Hiên Đông 17	1,1					1,1					1,1				
1298	Nại Hiên Đông 18	1,1					1,1					1,1				
1299	Nại Hiên Đông 19	1,0					1,0					1,0				
1300	Nại Hiên Đông 20	1,0					1,0					1,0				
1301	Nại Hưng 1	1,1					1,1					1,1				
1302	Nại Hưng 2	1,1					1,1					1,1				
1303	Nại Nam	1,0					1,0					1,0				
1304	Nại Nam 2	1,0					1,0					1,0				
1305	Nại Nam 3	1,0					1,0					1,0				
1306	Nại Nam 4															
	- Đoạn 10,5 m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 7,5 m	1,0					1,0					1,0				
1307	Nại Nam 5	1,0					1,0					1,0				
1308	Nại Nam 6	1,0					1,0					1,0				
1309	Nại Nam 7	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1310	Nại Nam 8	1,0					1,0					1,0				
1311	Nại Nghĩa 1	1,1					1,1					1,1				
1312	Nại Nghĩa 2	1,1					1,1					1,1				
1313	Nại Nghĩa 3	1,1					1,1					1,1				
1314	Nại Nghĩa 4	1,1					1,1					1,1				
1315	Nại Nghĩa 5	1,1					1,1					1,1				
1316	Nại Nghĩa 6	1,1					1,1					1,1				
1317	Nại Nghĩa 7	1,1					1,1					1,1				
1318	Nại Tú 1	1,1					1,1					1,1				
1319	Nại Tú 2	1,0					1,0					1,0				
1320	Nại Tú 3	1,1					1,1					1,1				
1321	Nại Tú 4	1,1					1,1					1,1				
1322	Nại Thịnh 1	1,0					1,0					1,0				
1323	Nại Thịnh 2	1,0					1,0					1,0				
1324	Nại Thịnh 3	1,0					1,0					1,0				
1325	Nại Thịnh 4	1,0					1,0					1,0				
1326	Nại Thịnh 5	1,0					1,0					1,0				
1327	Nại Thịnh 6	1,0					1,0					1,0				
1328	Nại Thịnh 7	1,0					1,0					1,0				
1329	Nại Thịnh 8	1,0					1,0					1,0				
1330	Nại Thịnh 9	1,0					1,0					1,0				
1331	Nại Thịnh 10	1,0					1,0					1,0				
1332	Nại Thịnh 11	1,0					1,0					1,0				
1333	Nại Thịnh 12	1,0					1,0					1,0				
1334	Nam Cao	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1335	Nam Kỳ Khởi Nghĩa															
	- Đoạn từ đường An Nông đến cầu Hòa Phước	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1336	Nam Sơn 1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1337	Nam Sơn 2	1,0					1,0					1,0				
1338	Nam Sơn 3	1,0					1,0					1,0				
1339	Nam Sơn 4	1,0					1,0					1,0				
1340	Nam Sơn 5	1,0					1,0					1,0				
1341	Nam Thành	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1342	Nam Thọ 1	1,2					1,2					1,2				



STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Trần Bình Trọng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1371	Ngô Huy Diên	1,1					1,1					1,1				
1372	Ngô Mây	1,1					1,1					1,1				
1373	Ngô Nhân Tịnh	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1374	Ngô Quang Huy	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1375	Ngô Quyền															
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Thoại đến Phạm Văn Đồng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Phạm Văn Đồng đến Nguyễn Trung Trực	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Nguyễn Trung Trực đến Trương Định	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Trương Định đến Yết Kiêu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1376	Ngô Sĩ Liên															
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến chân cầu vượt Ngô Sỹ Liên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại (kể cả 2 đoạn bên cầu vượt)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1377	Ngô Tất Tố	1,0					1,0					1,0				
1378	Ngô Thế Lân	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1379	Ngô Thế Vinh	1,0					1,0					1,0				
1380	Ngô Thị Huệ	1,0					1,0					1,0				
1381	Ngô Thị Hương	1,0					1,0					1,0				
1382	Ngô Thị Liễu	1,2					1,2					1,2				
1383	Ngô Thị Sĩ															
	- Đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến đường Lê Quang Đạo	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn từ Lê Quang Đạo đến đường quy hoạch 15m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ đường quy hoạch 15m đến đường Châu Thị Vĩnh Tế	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1384	Ngô Thị Trí	1,0					1,0					1,0				
1385	Ngô Thị Nhậm															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến đường sắt	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1386	Ngô Tử Hạ	1,0					1,0					1,0				
1387	Ngô Trí Hòa	1,1					1,1					1,1				
1388	Ngô Văn Sở															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Ninh Tôn	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Ninh Tôn đến Đoàn Phú Tứ	1,0					1,0					1,0				
1389	Ngô Viết Hữu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1390	Ngô Xuân Thu															
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến giáp tường rào phía Tây Trường Cao đẳng Giao thông 2 (Bên trái tuyến đến hết số nhà 91)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1391	Ngũ Hành Sơn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1392	Nguyễn An Ninh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1393	Nguyễn Ân	1,1					1,1					1,1				
1394	Nguyễn Bá Học	1,0					1,0					1,0				
1395	Nguyễn Bá Lân															
	- Đoạn 7,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 4,0m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1396	Nguyễn Bá Ngọc	1,2					1,2					1,2				
1397	Nguyễn Bá Phát (Nguyễn Lương Bằng đến Đàm Quang Trung)	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1398	Nguyễn Biều	1,1					1,1					1,1				
1399	Nguyễn Bình	1,1					1,1					1,1				
1400	Nguyễn Bính	1,2					1,2					1,2				
1401	Nguyễn Bình Khiêm	1,2					1,2					1,2				
1402	Nguyễn Cảnh Chân	1,0					1,0					1,0				
1403	Nguyễn Cảnh Dị	1,1					1,1					1,1				
1404	Nguyễn Cao	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0
1405	Nguyễn Cao Luyện	1,0					1,0					1,0				
1406	Nguyễn Công Hằng	1,1					1,1					1,1				
1407	Nguyễn Công Hoan															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Nguyễn Đình Tứ	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1408	Nguyễn Công Sáu	1,1					1,1					1,1				
1409	Nguyễn Công Triều	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1410	Nguyễn Công Trứ															
	- Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Ngô Quyền	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Ngô Quyền đến Hồ Nghinh	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1411	Nguyễn Cơ Thạch	1,2					1,2					1,2				
1412	Nguyễn Cư Trinh	1,1					1,1					1,1				
1413	Nguyễn Cửu Vân	1,0					1,0					1,0				
1414	Nguyễn Chánh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1415	Nguyễn Chế Nghĩa	1,2					1,2					1,2				
1416	Nguyễn Chí Diểu	1,0					1,0					1,0				
1417	Nguyễn Chí Thanh															
	- Đoạn từ Lê Hồng Phong đến Trần Quốc Toàn	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Trần Quốc Toàn đến Lý Tự Trọng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Lý Thường Kiệt	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1418	Nguyễn Chích	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1419	Nguyễn Chu Sỹ	1,1					1,1					1,1				
1420	Nguyễn Du	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0
1421	Nguyễn Dục	1,0					1,0					1,0				
1422	Nguyễn Duy	1,0					1,0					1,0				
1423	Nguyễn Duy Cung	1,1					1,1					1,1				
1424	Nguyễn Duy Hiệu	1,0	1,2	1,1	1,2	1,1	1,0	1,2	1,1	1,2	1,1	1,0	1,2	1,1	1,2	1,1
1425	Nguyễn Duy Trinh															
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến công Trường Mai Đăng Chơn	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
	- Đoạn còn lại	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
1426	Nguyễn Dữ	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1427	Nguyễn Đăng	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0
1428	Nguyễn Đăng Đạo															
	- Đoạn 7,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
1429	Nguyễn Đăng Giai	1,2					1,2					1,2				
1430	Nguyễn Đăng Tuyển	1,2					1,2					1,2				
1431	Nguyễn Địa Lô	1,0					1,0					1,0				
1432	Nguyễn Đình	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1433	Nguyễn Đình Chiểu															
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến Đa Mặn 7	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0



STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1451	Nguyễn Gia Thiệu	1,0					1,0					1,0				
1452	Nguyễn Gia Trí	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1453	Nguyễn Giản Thanh	1,1					1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1454	Nguyễn Hàng						1,1					1,1				
	- Đoạn từ Nguyễn Phước Tần đến Lê Kim Lăng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1455	Nguyễn Hàng Chi															
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Võ Duy Dương	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Võ Duy Dương đến Trương Văn Lĩnh	1,0					1,0					1,0				
1456	Nguyễn Hanh	1,0					1,0					1,0				
1457	Nguyễn Hành	1,0					1,0					1,0				
1458	Nguyễn Hiền	1,0					1,0					1,0				
1459	Nguyễn Hiền Lê	1,1					1,1					1,1				
1460	Nguyễn Hoàng	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến Nguyễn Văn Linh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1461	Nguyễn Hồng	1,1					1,1					1,1				
1462	Nguyễn Huy Chương	1,0					1,0					1,0				
1463	Nguyễn Huy Lượng	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0
1464	Nguyễn Huy Oánh															
	- Đoạn từ Hà Duy Phiên đến Phạm Hùng	1,1					1,1					1,1				
1465	Nguyễn Huy Tụ	1,2					1,2					1,2				
1466	Nguyễn Huy Tường															
	- Đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Bệnh viện Lao	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn còn lại	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1467	Nguyễn Hữu An	1,0					1,0					1,0				
1468	Nguyễn Hữu Cảnh	1,1					1,1					1,1				
1469	Nguyễn Hữu Cầu	1,2					1,2					1,2				
1470	Nguyễn Hữu Đạt	1,1					1,1					1,1				
1471	Nguyễn Hữu Hào	1,1					1,1					1,1				
1472	Nguyễn Hữu Tiến	1,2					1,2					1,2				
1473	Nguyễn Hữu Thận	1,1					1,1					1,1				
1474	Nguyễn Hữu Thọ															
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Đăng Lưu	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Phan Đăng Lưu đến Cách Mạng Tháng 8	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 đến Thăng Long	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1475	Nguyễn Hữu Thông	1,2					1,2					1,2				
1476	Nguyễn Kiều	1,1					1,1					1,1				
1477	Nguyễn Kim															
	- Đoạn từ Trần Nam Trung đến Phạm Hùng	1,1					1,1					1,1				
1478	Nguyễn Khang	1,2					1,2					1,2				
1479	Nguyễn Khánh Toàn	1,0					1,0					1,0				
1480	Nguyễn Khắc Cần	1,0					1,0					1,0				
1481	Nguyễn Khắc Nhu	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1482	Nguyễn Khắc Viện	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1483	Nguyễn Khoa Chiêm															
	- Đoạn 7,5m	1,2					1,2					1,2				
	- Đoạn 5,5m	1,2					1,2					1,2				
1484	Nguyễn Khoái	1,0					1,0					1,0				
1485	Nguyễn Khuyến	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1486	Nguyễn Lai	1,1					1,1					1,1				
1487	Nguyễn Lâm	1,1					1,1					1,1				
1488	Nguyễn Lộ Trạch	1,0					1,0					1,0				
1489	Nguyễn Lữ	1,1					1,1					1,1				
1490	Nguyễn Lương Bằng															
	- Đoạn từ Âu Cơ đến Lạc Long Quân (kết số 144 Nguyễn Lương Bằng)	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Lạc Long Quân (kết số 146 Nguyễn Lương Bằng) đến Phan Văn Định	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Phan Văn Định đến Nguyễn Tất Thành	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến cầu Nam Ô	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1491	Nguyễn Lý	1,1					1,1					1,1				
1492	Nguyễn Mậu Kiên	1,1					1,1					1,1				
1493	Nguyễn Mậu Tài	1,1					1,1					1,1				
1494	Nguyễn Minh Chấn	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1495	Nguyễn Minh Châu	1,1					1,1					1,1				
1496	Nguyễn Minh Không	1,2					1,2					1,2				
1497	Nguyễn Mộng Tuân	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0



STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	- Đoạn từ Hoàng Châu Kỳ đến Vũ Thạnh	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn còn lại	1,1					1,1					1,1				
1524	Nguyễn Quốc Trị	1,1					1,1					1,1				
1525	Nguyễn Quý Anh	1,0					1,0					1,0				
1526	Nguyễn Quý Đức	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
1527	Nguyễn Quyền	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	
1528	Nguyễn Sáng	1,0					1,0					1,0				
1529	Nguyễn Sắc Kim	1,1					1,1					1,1				
1530	Nguyễn Sĩ Cố	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
1531	Nguyễn Sinh Sắc	1,0					1,0					1,0				
1532	Nguyễn Sơn	1,1					1,1					1,1				
1533	Nguyễn Sơn Hà	1,0					1,0					1,0				
1534	Nguyễn Sơn Trà	1,0					1,0					1,0				
1535	Nguyễn Súy	1,0					1,0					1,0				
1536	Nguyễn Tạo	1,1					1,1					1,1				
1537	Nguyễn Tất Thành															
	- Đoạn từ địa phận Hòa Vang đến Nguyễn Lương	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn từ Nguyễn Lương Bằng đến Trần Đình Tri	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ Trần Đình Tri đến Nguyễn Sinh Sắc	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ Nguyễn Sinh Sắc đến cầu Phú Lộc	1,1					1,1					1,1				
	- Đoạn từ cầu Phú Lộc đến đường Hà Khê	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
	- Đoạn từ Hà Khê đến Tôn Thất Đạm	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
	- Đoạn từ Tôn Thất Đạm đến Ông Ích Khiêm	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	
	- Đoạn từ Ông Ích Khiêm đến đường 3 Tháng 2	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	
1538	Nguyễn Tuấn	1,0					1,0					1,0				
1539	Nguyễn Tuấn Thiện	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	
1540	Nguyễn Tuyển	1,1					1,1					1,1				
1541	Nguyễn Tư Giản	1,0					1,0					1,0				
1542	Nguyễn Tường Phổ	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	
1543	Nguyễn Thái Bình	1,2					1,2					1,2				
1544	Nguyễn Thái Học	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0	1,4	1,0	1,0	1,0	
1545	Nguyễn Thành Hân	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
1546	Nguyễn Thanh Năm	1,1					1,1					1,1				
1547	Nguyễn Thành Ý	1,0					1,0					1,0				

STT	Tên đường phố	Hệ số điều chỉnh giá đất														
		Đất ở					Đất thương mại dịch vụ					Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1548	Nguyễn Thành Hiến	1,2					1,2					1,2				
1549	Nguyễn Thế Kỳ	1,0					1,0					1,0				
1550	Nguyễn Thế Lịch	1,2					1,2					1,2				
1551	Nguyễn Thế Lộc	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1552	Nguyễn Thi	1,1					1,1					1,1				
1553	Nguyễn Thị Ba	1,2					1,2					1,2				
1554	Nguyễn Thị Bảy	1,1					1,1					1,1				
1555	Nguyễn Thị Cận	1,2					1,2					1,2				
1556	Nguyễn Thị Định	1,0					1,0					1,0				
1557	Nguyễn Thị Hồng	1,2	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2	1,1	1,1	1,1	1,0
1558	Nguyễn Thị Minh Khai															
	- Đoạn từ Lý Tự Trọng đến Quang Trung	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn từ Quang Trung đến Hùng Vương	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1559	Nguyễn Thị Sáu	1,1					1,1					1,1				
1560	Nguyễn Thị Thập	1,1					1,1					1,1				
1561	Nguyễn Thiện Kế															
	- Đoạn 5,5m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn 5m	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1562	Nguyễn Thiện Thuật	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1563	Nguyễn Thiếp	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1564	Nguyễn Thông	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
1565	Nguyễn Thuật	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0
1566	Nguyễn Thúy	1,2					1,2					1,2				
1567	Nguyễn Thức Đường	1,2					1,2					1,2				
1568	Nguyễn Thức Tự	1,1					1,1					1,1				
1569	Nguyễn Thượng Hiền															
	- Đoạn 5,5m	1,0					1,0					1,0				
	- Đoạn 3,5m	1,0					1,0					1,0				
1570	Nguyễn Trác	1,0					1,0					1,0				
1571	Nguyễn Trãi	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
1572	Nguyễn Tri Phương															
	- Đoạn có dải phân cách	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
	- Đoạn không có dải phân cách	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
1573	Nguyễn Trọng Hợp	1,2					1,2					1,2				